

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HƯNG HÀ
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2020/HNGĐ-ST

Ngày 04-12-2020

V/v: *Ly hôn giữa*

anh S và chị D.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HƯNG HÀ - TỈNH THÁI BÌNH**

- *T phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Chuyên.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Bể và bà Vũ Thị Khánh Hòa

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Doãn Thị Thu Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thu Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 225/2020/TLST - HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2020 về tranh chấp “ Ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 80/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Lê Văn S, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Thôn N, xã L, huyện H, tỉnh Thái Bình; có mặt.

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1978.

Nơi đăng ký HKTT: Thôn N, xã L, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

Nơi ở hiện nay: Thôn D, xã T, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

(Chị D có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử, nguyên đơn anh Lê Văn S trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị D kết hôn do tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (Viết tắt là UBND) xã L, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình vào ngày 25-8-1999. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2007 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng tính tình không hợp nhau, không bao ban được nhau trong cuộc sống hàng ngày dẫn đến vợ chồng hay cãi nhau. Vợ chồng mâu thuẫn căng thẳng và đã sống ly thân

từ tháng 02-2010 cho đến nay. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị D.

Về nuôi con chung: Anh và chị D có 02 con chung là Lê Minh P, sinh ngày 02-3-2000 và Lê Minh T, sinh ngày 22-01-2007. Từ khi vợ chồng sống ly thân nhau, anh là người trực tiếp nuôi cả hai con, chị D không có trách nhiệm gì với các con. Cháu P đã trưởng T nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về trách nhiệm nuôi dưỡng. Anh xin tiếp tục nuôi cháu Thái và không yêu cầu chị D phải cấp dưỡng nuôi con cùng anh.

Về chia tài sản: Anh và chị D không có tài sản chung, không vay nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại các bản tự khai vào các ngày 31-8-2020 và ngày 04-9-2020; Biên bản lấy lời khai ngày 04-09-2020 chị Nguyễn Thị D trình bày:

Về hôn nhân: Chị kết hôn với anh S do hai bên tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn tại UBND xã L vào tháng 8-1999. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không bảo ban được nhau trong cuộc sống, giữa chị và mẹ chồng xảy ra mâu thuẫn. Vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, chị không thể khắc phục được đã về nhà bố mẹ đẻ ở từ năm 2010 và vợ chồng đã sống ly thân từ đó đến nay. Nay anh S xin ly hôn chị, chị không đồng ý, chị mong muốn vợ chồng đoàn tụ còn anh S cố tình ly hôn chị cũng đành chấp nhận.

Về nuôi con chung: Chị và anh S có 02 con chung là cháu Lê Minh P, sinh năm 2000 và cháu Lê Minh T, sinh ngày 22-01-2007. Cháu P đã trưởng T nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu T ở với bố từ nhỏ, nếu vợ chồng ly hôn chị có nguyện vọng được nuôi cháu T và không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con cùng chị.

Về chia tài sản: Khi vợ chồng cưới nhau chị có mang về 02 chỉ vàng 9999 và 700.000 đồng tiền mừng đám cưới. Năm 2000 anh S mang vàng đi bán để lấy tiền mua vật liệu xây tiếp 02 gian nhà ngoài vì trước đó bố mẹ anh S đã xây cao khoảng 01 mét, còn số tiền 700.000 đồng vợ chồng đã thuê người đùn gạch để đốt lò lấy gạch xây nhà. Toàn bộ tiền xây nhà hết bao nhiêu chị cũng không biết. Nếu vợ chồng ly hôn, chị yêu cầu anh S phải trả lại chị 02 chỉ vàng 9999 trị giá là 10.000.000 đồng và số tiền 700.000 đồng.

Về nợ chung: Anh S có vay của quỹ Hội Cựu chiến binh thôn N, xã L do ông Quyết là cán bộ của Hội Cựu chiến binh đứng lên cho vay số tiền 6.000.000 đồng để anh S mua máy khoan cắt xây dựng, vay từ năm nào chị không nhớ nhưng chị đã trực tiếp trả cho ông Quyết số tiền 2.000.000 đồng vào

năm 2015. Nếu ly hôn chị cũng yêu cầu anh S phải trả cho chị số tiền 2.000.000 đồng này.

Ngoài ra vợ chồng chị còn nhờ ông ngoại chị là cụ Ngô Đức T ở thôn D, xã T đứng lên dựng cho một chân phường thóc, mỗi chân là 70 kg từ năm 2000. Ông ngoại chị lấy đầu được 700kg thóc và bán đi để xây nhà, sau đó chị cấy suất ruộng của chị ở thôn D, xã T lấy thóc để đóng phường đến năm 2005 thì hết. Nay chị yêu cầu anh S phải trả chị 700kg thóc phường trị giá là 4.900.000đồng. Ông ngoại chị chết năm 2011, những người chơi phường là ai, ở đâu thì chị không nhớ.

Tổng số tiền chị yêu cầu anh S phải thanh toán cho chị là 23.900.000đồng.

Tại bản tự khai vào ngày 25-9-2020, chị Nguyễn Thị D trình bày:

Về hôn nhân: Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nhưng vì con cái đã lớn chị không muốn ly hôn, nếu anh S cố tình ly hôn chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Chị có nguyện vọng nuôi cháu T nhưng từ khi vợ chồng sống ly thân cháu T đều ở với anh S và nguyện vọng của cháu cũng muốn được ở với bố nên chị đồng ý để anh S tiếp tục nuôi cháu T.

Về chia tài sản: Trước đây chị có kê khai về tài sản và yêu cầu anh S phải thanh toán cho chị. Chị đã được Tòa án giải thích về nghĩa vụ phải nộp tiền tạm ứng án phí chia tài sản, vì chị không chứng minh được tài sản chung nên nay chị không đề nghị Tòa án chia tài sản chung.

Vì điều kiện bận công việc nên chị đề nghị Tòa án không triệu tập chị và cho chị được vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc và phiên tòa xét xử tại Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 25-9-2020, cháu Lê Minh T trình bày: Cháu là con chung của bố Lê Văn S và mẹ Nguyễn Thị D, cháu là học sinh lớp 8B Trường Tiểu học - Trung học T, xã L, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Nếu bố mẹ cháu ly hôn, nguyện vọng của cháu muốn được ở với bố.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Lê Văn S khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, nuôi con chung với chị Nguyễn Thị D. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các bên được xác định là “Ly hôn, nuôi con chung”. Chị D có hộ khẩu thường trú và sinh sống tại huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình theo quy định tại

khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, anh S có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải vụ án và chị D có đơn xin vắng mặt trong các buổi làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa xét xử nên Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án và quyết định đưa vụ án ra xét xử vắng mặt chị D theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Anh Lê Văn S và chị Nguyễn Thị D kết hôn do hai bên tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình, đây là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hòa thuận đến năm 2009 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu là do vợ chồng bất đồng nhau về quan điểm sống, vợ chồng anh S và chị D đã sống ly thân nhau từ năm 2010. Nay anh S xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với chị D, chị D không nhất trí ly hôn đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng đoàn tụ. Hội đồng xét xử thấy: Vợ chồng anh S và chị D sống ly thân nhau đã lâu, mâu thuẫn đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần xử cho anh S và chị D được ly hôn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về nuôi con chung: Anh S và chị D có 02 con chung là cháu Lê Minh P, sinh ngày 02-3-2000 và cháu Lê Minh T, sinh ngày 22-01-2007. Cháu P đã trưởng T nên không đặt ra trách nhiệm nuôi dưỡng. Đối với cháu T, mặc dù chị D có nguyện vọng nuôi cháu T nhưng từ khi vợ chồng sống ly thân anh S là người trực tiếp nuôi cháu T, vẫn đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con. Nay anh S có nguyện vọng tiếp tục được nuôi cháu T và nguyện vọng của cháu T được với bố. Vì vậy, cần tiếp tục giao cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng cháu T và chấp nhận sự tự nguyện của anh S không yêu cầu chị D phải cấp dưỡng nuôi con cùng anh là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình

[4] Về chia tài sản chung: Anh S trình bày vợ chồng không có tài sản chung, không vay nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị D trình bày vợ chồng có một số tài sản chung và nợ chung, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo về việc nộp tạm ứng án phí chia tài sản cho chị D nhưng chị D không nộp tiền tạm ứng án phí chia tài sản, tại bản tự khai ngày 25-9-2020, chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết về chia tài sản chung. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[5] Về án phí: Anh Lê Văn S là nguyên đơn nên phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Từ các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa anh Lê Văn S và chị Nguyễn Thị D.

2. Về nuôi con chung: Cháu Lê Minh P, sinh ngày 02-3-2000 đã trưởng T nên không đặt ra trách nhiệm nuôi dưỡng. Giao cho anh S trực tiếp nuôi con chung là Lê Minh T, sinh ngày 22-01-2007. Chị D không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh S. Chị D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về chia tài sản và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Anh Lê Văn S phải chịu 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Chuyển số tiền 300.000đồng anh S đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0006116 ngày 28-8-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hưng Hà T tiền án phí ly hôn (anh S đã nộp đủ tiền án phí).

5. Về quyền kháng cáo: Anh S có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị D có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại trụ sở UBND xã T, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

Nơi nhận:

- VKSND cùng cấp;
- Chi cục THADS cùng cấp;
- Các đương sự;
- UBND xã L;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Thị Chuyên